

Phụ lục II
DANH SÁCH TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-PVHCC ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Mã QR
1	1.002211.H15	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	0152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
2	2.000950.H15	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	0152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	
3	1.012537.H15	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	01793/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	
4	1.012538.H15	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	01793/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Công an)	
5	3.000494.H15	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	01754/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
6	3.000509.H15	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	01754/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
7	3.000510.H15	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	01754/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an)	
8	1.014335.H15	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	01467/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
9	1.014337.H15	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	01467/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
10	1.014336.H15	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	01467/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
11	2.002757.H15	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	01753/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	
12	2.002755.H15	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	01753/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	

13	1.014371.H15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	01730/QĐ-UBND	Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
14	1.014359.H15	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	01624/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	
15	1.014352.H15	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	01535/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Lao động (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
16	1.014332.H15	Cấp lại Giấy chứng sinh	01439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)
17	1.014331.H15	Cấp Giấy chứng sinh	01439/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)
18	1.014312.H15	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	01227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
19	1.014310.H15	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	01227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
20	1.014275.H15	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	01172/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
21	1.014284.H15	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển.	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
22	1.014258.H15	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	01135/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
23	1.014259.H15	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	01135/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
24	1.014157.H15	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	01136/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)
25	1.014155.H15	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	01136/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)
26	1.014158.H15	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	01136/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)

27	1.014156.H15	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	01136/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)
28	1.014159.H15	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	01136/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)
29	3.000412.H15	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	0989/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
30	1.013128.H15	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	0894/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)
31	1.014034.H15	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
32	1.014035.H15	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)
33	3.000502.H15	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệt kê trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	0507/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
34	1.014113.H15	Xét tuyển công chức	0470/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
35	1.014116.H15	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	0470/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
36	1.014111.H15	Thi tuyển công chức	0470/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
37	1.004844.H15	Cập lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	0173/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường sắt (Bộ Xây dựng)
38	3.000468.H15	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	4568	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
39	3.000467.H15	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	4568	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
40	1.014027.H15	Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp hưu trí xã hội	0168/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)

41	1.014028.H15	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	0168/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
42	1.005412.H15	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	0169/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)
43	2.002771.H15	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
44	2.002770.H15	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
45	1.009465.H15	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
46	1.005040.H15	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
47	1.013794.H15	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
48	1.013793.H15	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
49	1.013795.H15	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
50	1.013791.H15	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1597/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
51	1.013792.H15	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1597/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
52	3.000442.H15	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1611/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

53	1.013950.H15	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	9203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
54	1.004478.H15	Công bố mở cảng cá loại III	1598/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
55	3.000439.H15	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1611/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
56	3.000441.H15	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1611/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
57	3.000440.H15	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1611/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
58	1.013949.H15	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
59	1.013962.H15	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
60	1.013952.H15	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
61	1.013967.H15	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
62	1.013953.H15	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
63	3.000443.H15	Công nhận khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1611/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
64	1.013978.H15	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
65	1.013979.H15	Tăng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
66	1.013997.H15	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1599/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
67	1.013798.H15	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	1535 /QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
68	1.013797.H15	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	1535 /QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
69	1.009447.H15	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
70	1.013796.H15	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	1535 /QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
71	1.012422.H15	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	0151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)
72	1.013768.H15	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1617/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

73	2.000206.H15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	1536/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)
74	1.013965.H15	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	01172/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
75	1.013749.H15	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Người có công (Bộ Nội vụ)
76	1.013750.H15	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)

6

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
77	1.013734.H15	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)
78	1.013725.000.0 0.00 .H15	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1515/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Việc làm (Bộ Nội vụ)
79	1.013724.000.0 0.00 .H15	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)
80	1.013717.000.00 .00 .H15	Quy tự giải thể	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
81	1.013713.000.0 0.00.H15	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
82	1.013712.000.0 0.00 .H15	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
83	1.013703.000.00 .00 .H15	Thành lập hội	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
84	1.013714.000.0 0.00.H15	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
85	1.013711.000.00 .00 .H15	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
86	1.013709.000.0 0.00.H15	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
87	1.013704.000.0 0.00.H15	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)

88	1.013710.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
89	1.013708.000.00 .00 .H15	Hội tự giải thể	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
90	1.013702.000.0 0.00 .H15	Công nhận ban vận động thành lập hội	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
91	1.013716.000.00 .00 .H15	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
92	1.013715.000.0 0.00.H15	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
93	1.013707.000.00 .00 .H15	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
94	1.013706.000.0 0.00.H15	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1515/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)
95	3.000410.000.0 0.00.H15	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	1523/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)
96	1.010815.000.0 0.00.H15	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
97	1.001257.000.0 0.00 .H15	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
98	2.001942.000.00 .00 .H15	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)
99	1.004941.000.0 0.00 .H15	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)
100	2.001947.000.00 .00 .H15	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)
101	2.001944.000.00 .00 .H15	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)
102	1.004944.000.0 0.00 .H15	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
-----	---------	----------	--------------------	-----------	----------

103	1.004946.000.0 0.00 .H15	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1602/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)
104	1.013314.000.0 0.00 .H15	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)
105	1.013313.000.0 0.00.H15	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)
106	1.013368	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	432 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
107	1.013366	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	432 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
108	1.004964.000.0 0.00 .H15	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a	01346/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
109	3.000325.000.0 0.00.H15	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	373/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)
110	3.000326.000.00 .00 .H15	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	373/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)
111	3.000327.000.00 .00 .H15	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	373/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)
112	3.000322.000.00 .00 .H15	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
113	3.000323.000.00 .00 .H15	Đăng ký giám sát việc giám hộ	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
114	1.013274.000.0 0.00 .H15	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
115	1.013232.000.0 0.00 .H15	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)
116	1.013229.000.0 0.00 .H15	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)

117	1.013225.000.0 0.00 .H15	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)
118	1.013228.000.0 0.00 .H15	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
119	1.013227.000.0 0.00 .H15	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)
120	1.013226.000.0 0.00 .H15	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)
121	1.012964.000.0 0.00 .H15	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
122	1.012963.000.0 0.00 .H15	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
123	1.012969.000.0 0.00 .H15	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
124	1.012967.000.0 0.00 .H15	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
125	3.000307.000.00 .00 .H15	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
126	1.012961.000.0 0.00 .H15	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
127	1.012962.000.0 0.00 .H15	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
128	12.000.00.00 .H15	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
129	3.000308.000.00 .00 .H15	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)

130	1.012966.000.0 0.00 .H15	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
131	1.012965.000.0 0.00 .H15	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
132	1.012970.000.0 0.00.H15	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
133	1.013061.000.0 0.00 .H15	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	0173/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
134	1.013040.000.0 0.00 .H15	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	01315/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)
135	1.012922.000.0 0.00 .H15	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	0146/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
136	1.012974.000.0 0.00 .H15	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
137	1.012972.000.0 0.00.H15	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
138	1.012975.000.0 0.00 .H15	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
139	3.000309.000.00 .00 .H15	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
140	1.012971.000.0 0.00 .H15	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
141	1.012973.000.0 0.00 .H15	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
142	1.012994.000.0 0.00 .H15	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	01915/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)
143	1.012996.000.0 0.00 .H15	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2895/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)

144	1.012995.000.0 0.00 .H15	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2895/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)
145	2.002668.000.00 .00 .H15	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
146	1.012888.000.00 .00 .H15	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1572/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)
147	1.008004.000.0 0.00 .H15	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	2424/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
148	1.012796.000.0 0.00 .H15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
149	1.012817.000.0 0.00 .H15	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
150	1.012818.000.0 0.00 .H15	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
151	1.012812.000.0 0.00 .H15	Hòa giải tranh chấp đất đai	1586/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
152	1.012753.000.0 0.00 .H15	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	01172/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
153	1.012836.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1622/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
154	1.012837.000.0 0.00 .H15	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1622/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

155	2.002637.000.00 .00 .H15	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
156	2.002650.000.00 .00 .H15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
157	2.002636.000.00 .00 .H15	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
158	2.002649.000.00 .00 .H15	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
159	2.002648.000.00 .00 .H15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
160	2.002640.000.00 .00 .H15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
161	2.002646.000.00 .00 .H15	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
162	2.002641.000.00 .00 .H15	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
163	2.002638.000.00 .00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
164	2.002642.000.00 .00 .H15	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
165	2.002643.000.00 .00 .H15	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
166	2.002644.000.00 .00 .H15	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
167	2.002645.000.00 .00 .H15	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
168	2.002639.000.00 .00 .H15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
169	2.002635.000.00 .00 .H15	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
170	1.005377.000.0 0.00 .H15	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
171	1.012695.000.0 0.00 .H15	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	2101/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

172	1.012694.000.0 0.00 .H15	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
173	1.012584.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
174	1.012582.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
175	1.012585.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
176	1.012590.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
177	1.012592.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
178	1.012591.000.0 0.00 .H15	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)
179	1.012569.000.0 0.00 .H15	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1536/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)
180	1.012568.000.0 0.00 .H15	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1536/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)
181	1.012531.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	0146/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
182	2.002620.000.00 .00 .H15	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)
183	2.001218.000.00 .00 .H15	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
184	2.001217.000.00 .00 .H15	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)

185	1.012300.000.00 .00 .H15	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	792/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
186	1.012301.000.0 0.00.H15	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	792/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
187	1.012299.000.0 0.00.H15	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	792/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)
188	1.009453.000.0 0.00 .H15	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
189	1.009452.000.0 0.00 .H15	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
190	1.009444.000.0 0.00 .H15	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
191	1.009454.000.0 0.00 .H15	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
192	1.009455.000.0 0.00 .H15	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
193	2.001960.000.00 .00 .H15	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	789/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
194	2.002284.000.00 .00 .H15	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	789/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
195	3.000250.000.00 .00 .H15	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
196	1.012223.000.0 0.00.H15	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)

197	1.012222.000.00 .00 .H15	Công nhận người có uy tín	1535 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)
198	2.001661.000.0 0.00.H15	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	0170/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
199	1.012084.000.0 0.00 .H15	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3273/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
200	1.012085.000.0 0.00 .H15	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3273/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
201	2.002308.000.0 0.00.H15	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
202	2.001396.000.00 .00 .H15	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
203	2.001157.000.0 0.00.H15	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
204	1.004082.000.0 0.00 .H15	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	2533/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
205	1.011609.000.0 0.00 .H15	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	709/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
206	1.011608.000.0 0.00.H15	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	709/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
207	1.011607.000.0 0.00.H15	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	709/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
208	1.011606.000.0 0.00.H15	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1600/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
209	1.011471.000.0 0.00 .H15	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	0154/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
210	2.002516.000.00 .00 .H15	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
211	2.002226.000.00 .00 .H15	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)
212	1.004901.000.0 0.00 .H15	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
213	2.001958.000.00 .00 .H15	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
214	2.002123.000.00 .00 .H15	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)

215	1.004982.000.1. 00498200.00 .H15	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
216	2.001973.000.00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
217	1.005378.000.0 0.00 .H15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
218	1.005277.000.0 0.00 .H15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
219	1.005280.000.0 0.00 .H15	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
220	1.008603.000.0 0.00 .H15	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	01315/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)
221	2.002228.000.00 .H15	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)
222	2.002501.000.00 .H15	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2109/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)
223	1.010945.000.0 0.00 .H15	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2109/QĐ-UBND.	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)
224	2.002396.000.00 .H15	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	0162/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)
225	2.002409.000.00 .H15	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	0162/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)
226	1.010941.000.00 .H15	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
227	1.010940.000.0 0.00 .H15	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1357/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
228	1.010939.000.0 0.00 .H15	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
229	1.010938.000.0 0.00 .H15	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1357/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)
230	2.002482.000.0 0.00.H15	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	549/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
231	2.002483.000.0 0.00.H15	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	549/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)

232	2.002481.000.00 .00 .H15	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
233	1.010736.000.0 0.00 .H15	Thăm vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1028/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
234	1.010833.000.0 0.00.H15	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
235	1.010829.000.0 0.00 .H15	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	01346/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
236	1.010830.000.0 0.00 .H15	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
237	1.010810.000.0 0.00.H15	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
238	1.010812.000.0 0.00 .H15	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	01346/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
239	1.010814.000.0 0.00 .H15	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
240	1.010817.000.0 0.00 .H15	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
241	1.010818.000.0 0.00 .H15	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
242	1.010788.000.0 0.00.H15	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1464/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
243	1.010816.000.0 0.00 .H15	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
244	1.010811.000.0 0.00 .H15	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	01346/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
245	1.010825.000.00 .00 .H15	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
246	1.010824.000.0 0.00 .H15	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)
247	1.010821.000.0 0.00 .H15	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
248	1.010820.000.0 0.00.H15	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)

249	1.010819.000.0 0.00 .H15	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
250	1.010803.000.00 .00 .H15	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
251	1.010805.000.0 0.00 .H15	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
252	1.010804.000.0 0.00 .H15	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1515/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
253	1.010802.000.0 0.00.H15	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
254	1.010801.000.0 0.00.H15	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)
255	2.002363.000.00 .00 .H15	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	241/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)
256	1.008951.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2560/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
257	1.008950.000.0 0.00 .H15	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	579/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
258	1.008725.000.0 0.00 .H15	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1588/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
259	1.008724.000.0 0.00 .H15	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1588/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
260	1.002407.000.0 0.00 .H15	Xét, cấp học bổng chính sách	2560/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
261	1.000691.000.0 0.00 .H15	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
262	1.000711.000.0 0.00.H15	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
263	3.000182.000.00 .00 .H15	Tuyển sinh trung học cơ sở	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
264	1.010092.000.0 0.00 .H15	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1126/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
265	1.010091.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1126/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
266	2.000286.000.00 .00 .H15	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	1587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)

267	2.000282.000.00 .00 .H15	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	1587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
268	2.000477.000.00 .00 .H15	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	1587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
269	2.001212.000.00 .00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
270	2.001211.000.00 .00 .H15	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
271	2.001215.000.00 .00 .H15	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
272	2.001214.000.00 .00 .H15	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
273	1.000314.000.0 0.00 .H15	Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	1572/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
274	1.003471.000.0 0.00 .H15	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1617/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
275	1.003446.000.0 0.00 .H15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2490/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
276	1.003347.000.0 0.00 .H15	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1617/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
277	1.003440.000.0 0.00 .H15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2490/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
278	2.000930.000.00 .00 .H15	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2184/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)

279	2.002349.000.00 .00 .H15	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	241/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)
280	1.003005.000.0 0.00 .H15	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	241/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)
281	1.000419.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
282	1.003583.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
283	1.000593.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
284	1.007919.000.0 0.00 .H15	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1601/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
285	1.005010.000.0 0.00 .H15	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
286	1.000288.000.0 0.00 .H15	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
287	1.000280.000.0 0.00 .H15	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
288	1.000713.000.0 0.00.H15	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
289	1.000715.000.0 0.00.H15	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	4568	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
290	1.004047.000.0 0.00 .H15	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
291	1.004979.000.0 0.00 .H15	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1503/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)
292	2.000575.000.00 .00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)
293	1.001266.000.0 0.00 .H15	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)
294	1.001570.000.0 0.00 .H15	Tam ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)
295	2.000720.000.00 .00 .H15	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)

296	1.001612.000.0 0.00 .H15	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	0521/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)
297	2.002080.000.00 .00 .H15	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2858/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)
298	2.000424.000.00 .00 .H15	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	0152/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)
299	1.001731.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
300	1.005090.000.00 .00 .H15	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
301	1.006445.000.0 0.00 .H15	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
302	1.001639.000.0 0.00 .H15	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
303	1.004552.000.0 0.00.H15	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
304	1.004563.000.0 0.00 .H15	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1588/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
305	1.006390.000.0 0.00 .H15	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1588/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
306	1.006444.000.0 0.00 .H15	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1588/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
307	1.001622.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	579/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
308	2.000547.000.00 .00 .H15	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
309	2.000748.000.00 .00 .H15	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
310	1.004859.000.0 0.00.H15	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
311	1.004837.000.0 0.00 .H15	Thủ tục đăng ký giám hộ	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
312	1.000110.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
313	2.001023.000.00 .00 .H15	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2594/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)

314	2.000986.000.00 .00 .H15	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2594/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
315	1.001695.000.0 0.00 .H15	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
316	1.000893.000.0 0.00 .H15	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
317	2.001255.000.00 .00 .H15	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	241/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)
318	2.001263.000.00 .00 .H15	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	241/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố	Đối tượng	Lĩnh vực
319	1.004772.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
320	1.000689.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
321	1.000080.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
322	1.001022.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
323	1.004845.000.0 0.00 .H15	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
324	1.005461.000.00 .00 .H15	Đăng ký lại khai tử	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
325	1.004827.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	310/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
326	1.000656.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai tử	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
327	1.004873.000.0 0.00 .H15	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
328	1.000094.000.0 0.00.H15	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
329	1.004746.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
330	1.000894.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký kết hôn	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
331	1.004884.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)

332	1.001193.000.0 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai sinh	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
333	2.000554.000.00 .00 .H15	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
334	2.002189.000.00 .00 .H15	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
335	2.000779.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
336	2.000756.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
337	1.001669.000.0 .00 .H15	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
338	2.000497.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
339	1.001766.000.0 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
340	2.000806.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
341	2.000513.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
342	2.000522.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
343	2.000528.000.00 .00 .H15	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
344	2.000908.000.00 .00 .H15	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
345	2.001035.000.00 .00 .H15	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
346	2.001019.000.00 .00 .H15	Chứng thực di chúc	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
347	2.001016.000.00 .00 .H15	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
348	2.001406.000.00 .00 .H15	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)

349	2.002165.000.00 .00 .H15	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2318/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)
350	2.001008.000.00 .00 .H15	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
351	2.000992.000.00 .00 .H15	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
352	2.000942.000.00 .00 .H15	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
353	2.000927.000.00 .00 .H15	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
354	2.000913.000.00 .00 .H15	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
355	2.000884.000.00 .00 .H15	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
356	2.000815.000.00 .00 .H15	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	01992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)
357	2.000635.000.00 .00 .H15	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	310/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)
358	2.002096.000.0 0.00.H15	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	1643/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)
359	2.001261.000.00 .00 .H15	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	01740/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)
360	2.001270.000.00 .00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	01740/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)

361	2.001283.000.00 .00 .H15	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	01740/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)
362	2.001240.000.00 .00 .H15	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1536/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
363	2.000615.000.00 .00 .H15	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1536/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
364	2.000620.000.00 .00 .H15	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1536/QĐ-UBND.	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
365	1.001279.000.0 0.00.H15	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	01740/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
366	2.000629.000.0 0.00.H15	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	01740/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
367	2.000633.000.0 0.00.H15	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	01740/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
368	2.000162.000.0 0.00.H15	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1643/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
369	2.000150.000.00 .00 .H15	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1643/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
370	2.000181.000.0 0.00.H15	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1643/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)
371	1.001662.000.0 0.00 .H15	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	3930/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
372	2.001921.000.00 .00 .H15	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biện quảng cáo, biện thông tin có động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)
373	1.003930.000.0 0.00 .H15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
374	2.001659.000.00 .00 .H15	Xóa đăng ký phương tiện	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)

375	1.003970.000.0 0.00 .H15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
376	1.004002.000.0 0.00 .H15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
377	2.001711.000.00 .00 .H15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
378	1.006391.000.0 0.00 .H15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
379	1.004036.000.0 0.00 .H15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
380	1.004088.000.0 0.00 .H15	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1572/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
381	1.003658.000.0 0.00 .H15	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1509/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)
382	2.001621.000.00 .00 .H15	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2490/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
383	1.001653.000.00 .00 .H15	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	792/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)

384	1.001699.000.0 0.00.H15	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	792/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
385	1.003434.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1610/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
386	1.004498.000.0 0.00 .H15	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1598/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
387	1.003956.000.0 0.00 .H15	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1598/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
388	2.001627.000.00 .00 .H15	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	1617/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
389	2.000794.000.00 .00 .H15	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	3273/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp cổ vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
390	2.000355.000.0 0.00.H15	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1587/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
391	1.001776.000.0 0.00 .H15	Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1587/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)
392	1.003622.000.00 .00 .H15	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	3273/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
393	1.003702.000.0 0.00 .H15	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	579/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
394	2.001904.000.00 .00 .H15	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
395	1.005108.000.0 0.00 .H15	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
396	1.005099.000.0 0.00 .H15	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2560/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
397	2.001842.000.00 .00 .H15	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	1588/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)
398	1.001714.000.0 0.00 .H15	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2560/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)